

Bản án số: 225/2024/HS-ST
Ngày 04-11-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Thẩm phán: Bà Lê Thị Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Cao Thị Hạ

Ông Phạm Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Nam Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tươi - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 202/2024/TLST-HS ngày 03 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2024/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo:

Trần Văn T; sinh ngày 31 tháng 12 năm 1991 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện V, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ công chức; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Trần Văn T1 và bà Đoàn Thị D; có vợ là Bùi Thị L và 01 con, tiền án, tiền sự: Không; bị bắt ngày 23/3/2024; có mặt;

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Hoàng Thị H - Văn phòng luật sư Tâm N và cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố H; Luật sư Lê Đức B và Hà Thị Thanh B1 - Văn phòng L1, Đoàn Luật sư thành phố H; đều có mặt;

- Bị hại:

+ Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1959, nơi cư trú: Thôn Q (trước là B), xã Đ, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Bùi Văn H1, sinh năm 1983, nơi cư trú: Số F đường B, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Đoàn Văn N1, sinh năm 1976, nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Khúc Thừa D1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn Q (trước là B), xã Đ, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn Q (trước là B), xã Đ, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do nợ nần và cần tiền chi tiêu cá nhân, lợi dụng là công chức địa chính của UBND xã Đ, huyện V, thành phố Hải Phòng, Trần Văn T đã đưa ra các thông tin gian dối về việc UBND huyện V có chủ trương bán thửa đất xen kẹt trong khu dân cư có vị trí giáp Bưu điện xã Đ không thông qua đấu thầu. Nếu ai có nhu cầu mua, Trần Văn T sẽ đứng ra hoàn thiện thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2018 đến tháng 7/2019, Trần Văn T đã lừa đảo chiếm đoạt 05 bị hại với tổng số tiền 1.475.280.000 đồng, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Do quen biết với Trần Văn T nên ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960; trú tại: thôn B, xã Đ, huyện V đã nói với T khi nào Ủy ban nhân dân xã đấu thầu đất xen kẹt thì báo cho ông biết. Ngày 08/12/2018, T đến nhà ông V thông báo UBND huyện V có bán thửa đất xen kẹt trong khu dân cư, vị trí giáp Bưu điện xã Đ thuộc thửa số 16a1, tờ bản đồ số 9 thôn Q, xã Đ không phải qua đấu thầu. Ông V đồng ý mua thửa đất trên với giá 450.000.000 đồng và yêu cầu T cho xem các giấy tờ liên quan đến thửa đất này. Khoảng mấy ngày sau T mang đến đưa cho ông V xem các giấy tờ liên quan đến diện tích đất trên gồm: 01 bản sao Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND huyện V về việc giao đất có thu tiền sử dụng đất (có dấu đỏ), sau đó photo lại cho ông V 01 bản; 01 bản photo Biên bản xét duyệt số 1457/BBXD-UBND ngày 14/11/2018 của UBND huyện V và 01 bản photo danh sách xét duyệt các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo. Sau khi được xem các giấy tờ trên, từ ngày 10/12/2018 đến ngày 18/01/2019, ông V đã nhiều lần đưa tiền cho T để mua đất với tổng số tiền là 439.280.000 đồng.

Vụ thứ hai: Vì biết ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1959; trú tại: Thôn Q, xã Đ, huyện V có nhu cầu mua đất nên ngày 20/5/2019, Trần Văn T đến nhà ông X nói diện tích đất UBND huyện bán

không qua đấu thầu là thửa đất 3B1, tờ bản đồ số 9, thôn Q, xã Đ và T sẽ giúp ông X mua được diện tích đất trên với giá mà Nhà nước quy định. Vì tin tưởng, ông X

đưa trước cho T 10.000.000 đồng để đặt cọc. Sau đó, T đưa cho ông X 01 bản photo Quyết định giao đất số 1765/QĐ-UBND đề ngày 25/5/2019 của UBND huyện V về việc giao đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn X bà Nguyễn Thị Diễm . Sau khi xem quyết định, ông X tiếp tục đưa thêm cho T số tiền 340.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: Khoảng tháng 6/2019, thông qua quan hệ xã hội anh Bùi Văn H1, sinh năm 1983; trú tại: Xóm D, xã V, huyện V quen biết với Trần Văn T. Ngày 29/7/2019, T liên lạc với anh H1 nói có diện tích 132m² giáp Bưu điện xã Đ thuộc thửa đất số 3B1, tờ bản đồ số 9 bán không qua đấu thầu với giá 340.000.000 đồng, T sẽ làm mọi thủ tục pháp lý để anh H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 30/7/2019, T dẫn anh H1 đến khu vực gần Bưu điện để anh H1 xem đất, sau khi xem xong anh H1 đồng ý mua và đưa cho T 280.000.000 đồng. Đến ngày 01/8/2019, T hẹn gặp anh H1 và đưa cho anh H1 các giấy tờ liên quan đến thửa đất gồm: 01 Quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất số 2368/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện V bản chính có nội dung “*cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất*”, T nói bản chính phải để trong hồ sơ nên đã đưa cho anh H1 cầm bản sao có công chứng; 01 bản sao thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính số 1520/TB-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện V (có chứng thực của UBND xã Đ); 01 bản chính Thông báo số 67/TB-UBND ngày 12/8/2019 của UBND xã Đ. Sau khi nhận các giấy tờ trên, anh H1 tiếp tục đưa cho T 60.000.000 đồng.

Bằng thủ đoạn trên, tháng 12/2018, Trần Văn T đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Khúc Thừa D1, sinh năm 1979; trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện V, thành phố Hải Phòng số tiền 216.000.000 đồng. Tháng 5/2019, Trần Văn T lừa đảo chiếm đoạt của ông Đoàn Văn N1, sinh năm 1976; trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện V, thành phố Hải Phòng số tiền 130.000.000 đồng.

Xác minh tại UBND huyện V: UBND huyện V không phát hành các văn bản liên quan đến việc giao đất như đã nêu ở trên.

Xác minh tại xã Đ, huyện V, Hải Phòng cung cấp: Thửa đất số 16a1, tờ bản đồ số 9, thôn Q, xã Đ mà Trần Văn T giao bán cho ông Nguyễn Văn V là không tồn tại; Thửa đất số 3B(1), tờ bản đồ số 9, thôn Q, xã Đ mà Trần Văn T đã giao bán cho các ông Nguyễn Văn X, Bùi Văn H1, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất “CK990629” cấp ngày 30/11/2017 cho ông Nguyễn Văn V. Đến ngày 20/12/2018 đã được chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn B2 và bà Nguyễn Thị T2, địa chỉ: xã Đ, huyện V, Hải Phòng.

Tại Kết luận giám định số 6671/C09-P5 Ngày 03/12/2019, V1 Bộ C kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Văn T trong các giấy biên nhận tiền mà ông Nguyễn Văn X, Bùi Văn H1 giao nộp so với chữ ký, chữ viết của Trần Văn T trên các mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra; Chữ ký trong văn bản Thông báo đứng tên Phạm Văn T3 (chủ tịch xã Đ) so với mẫu chữ ký của ông Phạm Văn T3 không phải do cùng một người ký. Hình dấu có nội dung “UBND XÃ ĐỒNG MINH H. VĨNH BẢO TP.HẢI PHÒNG” so với mẫu dấu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản Kết luận giám định số 50/KLGD-TL-PC09 ngày 15/5/2020 của Phòng K - Công an thành phố H kết luận: Chữ ký mang tên Phó Chủ tịch Nguyễn Xuân T4 trên tài liệu giám định với mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra; Hình dấu có nội dung “UBND XÃ ĐỒNG MINH H. VĨNH BẢO TP.HẢI PHÒNG” so với mẫu dấu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra; Chữ viết, chữ ký mang tên Trần Văn T trên tài liệu giám định là do cùng một người ký và viết ra.

Sau khi nhận tiền của các bị hại, để tránh bị phát hiện Trần Văn T lấy lý do chờ hoàn thiện thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến tháng 8/2019 T trốn khỏi địa phương. Ngày 23/3/2024, T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đầu thú.

Tại Cơ quan điều tra, Trần Văn T khai nhận: Năm 2018, 2019, do cần tiền chi tiêu cá nhân nên T đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng cách bán đất xen kẹt không qua đấu giá của 05 bị hại như nội dung nêu trên. Để bị hại tin tưởng, T đã đưa một số quyết định giao đất bản photo cho các bị hại xem và làm giả 01 bản sao có chứng thực Quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất số 2368/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện V; 01 bản sao có chứng thực Thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính số 1520/TB-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện V; 01 Thông báo số 67/TB-UBND ngày 12/8/2019 của UBND xã Đ cho anh Bùi Văn H1 để lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Trần Văn T đã sử dụng máy tính của cơ quan và thực hiện việc làm giả tài liệu như sau: T tải một số văn bản hành chính dạng bản PDF có dấu tròn, chữ ký của UBND huyện về máy. Sau đó, T mở file văn bản, chụp lại màn hình để thành file ảnh rồi chỉnh sửa, cắt hình ảnh dán vào văn bản mới, in ra bản photo và giả chữ ký chứng thực. Lợi dụng việc quản lý con dấu không chặt chẽ của bộ phận văn thư, T tự ý lấy dấu tròn (dấu Quốc huy) của UBND xã, dấu chức danh của Phó Chủ tịch xã đóng vào thành bản chứng thực. Đối với Thông báo số 67 ngày 12/8/2019 của xã Đ, T tự soạn thảo nội dung văn bản, sau đó ký giả chữ ký của Chủ tịch xã Đ là Phạm Văn T3 và đóng con dấu của UBND xã Đ vào.

Lời khai nhận tội của bị can Trần Văn T phù hợp với lời khai của các bị hại, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 207/CT-VKS-P3 ngày 30/9/2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo Trần Văn T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo T khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phân tích hành vi phạm tội, đánh giá tính chất vụ án, nêu tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 55 Bộ luật Hình sự

xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 13-14 năm tù về Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và từ 3-4 năm tù tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức. Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung: Từ 16-18 năm tù. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại số tiền cụ thể như sau: Ông Nguyễn Văn V số tiền 439.280.000 đồng, ông Nguyễn Văn X số tiền 350.000.000 đồng, ông Khúc Thừa D1 số tiền 216.000.000 đồng, ông Bùi Văn H1 số tiền 340.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị lưu hồ sơ: Tài liệu làm giả đã được đánh số bút lục đưa vào trong hồ sơ vụ án.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo: Đồng ý với VKS về tội danh. Tuy nhiên, VKS áp dụng cho bị cáo tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần và áp dụng cộng số tiền của các bị cáo vào thành khoản 4 Điều 174, nên đề nghị không áp dụng cho bị cáo điểm g khoản 1 Điều 52. Đối với tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức thì đó là hành vi, thủ đoạn của bị cáo để thực hiện việc lừa đảo, nên đề nghị không truy tố, xét xử bị cáo về tội này. Vì vậy, tôi thấy hình phạt đối với bị cáo là nặng. VKS đang thiếu tình tiết giảm nhẹ bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đề nghị cho bị cáo áp dụng Điều 54 BLHS, được hưởng mức hình phạt dưới khung hình phạt để bị cáo có thể sớm trở về với xã hội để có điều kiện bồi thường cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Căn cứ Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa và tại Cơ quan điều tra phù hợp với nhau, phù hợp với vật chứng thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định: Từ tháng 12/2018 đến tháng 7/2019, Trần Văn T đã dùng thủ đoạn gian dối đưa ra những thông tin không có thật và làm giả 01 bản sao có chứng thực Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện V; 01 bản sao có chứng thực Thông báo số 1520/TB-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện V; 01 Thông báo số 67/TB-UBND ngày 12/8/2019 của UBND xã Đ để lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn V số tiền 439.280.000 đồng, ông Nguyễn Văn X số tiền 350.000.000 đồng, ông Đoàn

Văn N1 số tiền 130.000.000 đồng, ông Khúc Thừa D1 số tiền 216.000.000 đồng và ông Bùi Văn H1 số tiền 340.000.000 đồng. Tổng số tiền Trần Văn T đã lừa đảo chiếm đoạt của 05 bị hại là 1.475.280.000 đồng. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Trần Văn T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức quy định tại điểm b (*Sử dụng tài liệu thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*) khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự;

[3] Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bị cáo sử dụng giấy tờ tài liệu giả để lừa đảo, thì đây chỉ là phương thức thủ đoạn của bị cáo và là cấu thành cơ bản của tội Lừa đảo, nên bị cáo không phải chịu tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức. Theo hướng dẫn tại mục 6 phần I Giải đáp 163/TANDTC-PC ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn xử lý đối với người làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức để thực hiện hành vi lừa đảo thì phải chịu trách nhiệm hình sự về cả 2 tội theo Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức quy định tại điểm b (*Sử dụng tài liệu thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*) khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của Luật sư bào chữa cho bị cáo.

[4] Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo về tội danh và điều khoản và khung hình phạt là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật.

[5] Tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức của bị cáo đã xâm phạm trật tự quản lý hành chính, các hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước tổ chức xã hội, gây mất trật tự an toàn xã hội, làm giảm uy tín và giảm lòng tin của công dân đối với cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức án nghiêm khắc để giáo dục cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[6] *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*”, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Luật sư bào chữa cho bị cáo có ý kiến đề nghị không buộc bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần, vì mỗi lần phạm tội của bị cáo chỉ cấu thành tội phạm theo khoản 3 điều 174 của Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát đã tính tổng khối lượng tiền để truy tố bị cáo theo khoản 4 Điều 174, nên bị cáo không còn bị coi là phạm tội nhiều lần. Hội đồng xét thấy, mỗi lần bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của một bị hại đã cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên Viện kiểm sát đề nghị áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần đối với bị cáo là có căn cứ, lập luận của Luật sư bào chữa cho bị cáo không có cơ sở để chấp nhận.

[7] *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã ra đầu thú, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho ông Đoàn Văn N1 và ông N1

có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản b, s khoản 1 và 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] *Về hình phạt*: Căn cứ tính chất vụ án và mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Xét thấy, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, nhưng bị cáo lừa đảo nhiều người và chưa khắc phục được nhiều, nên cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[9] *Về hình phạt bổ sung*: Bị cáo chiếm đoạt của nhiều người số tiền lớn, tuy nhiên bị cáo không có khả năng về kinh tế nên không áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo.

[10] *Về phần dân sự*: Buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại là ông Nguyễn Văn V số tiền 439.280.000 đồng, ông Nguyễn Văn X số tiền 350.000.000 đồng, ông Khúc Thừa D1 số tiền 216.000.000 đồng, ông Bùi Văn H1 số tiền 340.000.000 đồng.

[11] *Về xử lý vật chứng*: Tài liệu làm giả đã được đánh số bút lục cần lưu trong hồ sơ vụ án.

[12] *Về án phí*: Bị cáo phải nộp án phí hình sự, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[13] *Về quyền kháng cáo*: Bị cáo, các bị hại được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Làm giả tài liệu giả của cơ quan tổ chức.

Xử phạt Trần Văn T 13 (mười ba) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 03 (ba) năm tù về tội Làm giả tài liệu giả của cơ quan tổ chức. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/3/2024.

2. *Về phần dân sự*: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự

Buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại: Ông Nguyễn Văn V số tiền 439.280.000 đồng, ông Nguyễn Văn X số tiền 350.000.000 đồng, ông Khúc Thừa D1 số tiền 216.000.000 đồng, ông Bùi Văn H1 số tiền 340.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. *Về án phí*: Căn cứ Khoản 2 Điều 135; Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Căn cứ vào Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải nộp 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm. Về án phí dân sự: Bị cáo phải nộp 52.358.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo*: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Vụ 1 - TANDTC;
- TANDCC; VKSNDCC;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TPHP;
- Bị cáo; Trại tạm giam;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường

